

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2011
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 826.433.568.181 | 797.782.434.910 |
| 110 | <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 5.1 | 63.864.567.582 | 197.241.764.050 |
| 111 | 1. Tiền | | 33.864.567.582 | 77.994.949.719 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 30.000.000.000 | 119.246.814.331 |
| 120 | <i>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</i> | | - | - |
| 121 | 1. Các khoản đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| 130 | <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | 5.2 | 127.134.934.896 | 68.610.116.557 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 89.303.254.699 | 27.555.908.508 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 39.175.212.176 | 38.538.106.705 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | | 81.887.582 | 2.967.040.905 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.425.419.561) | (450.939.561) |
| 140 | <i>III. Hàng tồn kho</i> | 5.3 | 608.188.948.169 | 500.974.404.139 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 608.188.948.169 | 500.974.404.139 |
| 150 | <i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i> | | 27.245.117.534 | 30.956.150.164 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 139.454.167 | 454.254.167 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 24.636.507.248 | 29.505.453.626 |
| 154 | 3. Thuế phải thu Nhà nước | | - | 78.797.437 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.469.156.119 | 917.644.934 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 390.358.143.235 | 305.656.617.463 |
| 220 | <i>I. Tài sản cố định</i> | | 387.865.361.198 | 303.369.918.554 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 5.4 | 220.846.730.809 | 112.855.535.438 |
| 222 | Nguyên giá | | 422.721.866.039 | 292.973.361.282 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (201.875.135.230) | (180.117.825.844) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 5.5 | 29.180.483.809 | 29.669.792.970 |
| 228 | Nguyên giá | | 49.541.944.776 | 49.276.762.776 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (20.361.460.967) | (19.606.969.806) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 5.7 | 137.838.146.580 | 160.844.590.146 |
| 250 | <i>II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn</i> | 5.6 | 294.020.000 | 294.020.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 258 | 2. Đầu tư dài hạn khác | | 294.020.000 | 294.020.000 |
| 260 | <i>III. Tài sản dài hạn khác</i> | | 2.198.762.037 | 1.992.678.909 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 383.327.781 | 177.244.653 |
| 262 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | 1.655.034.256 | 1.655.034.256 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 160.400.000 | 160.400.000 |
| 269 | <i>IV. Lợi thế thương mại</i> | 5.8 | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.216.791.711.416 | 1.103.439.052.373 |

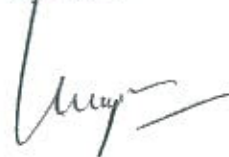
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 667.405.670.228 | 622.718.618.451 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 654.791.332.455 | 576.781.722.161 |
| 311 | 1. Vay ngắn hạn | 5.9 | 439.562.931.934 | 349.421.738.737 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 95.352.325.975 | 63.068.559.460 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 1.290.922.333 | 36.681.686.274 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 5.10 | 4.883.516.607 | 3.663.297.232 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 79.001.638.234 | 75.355.459.963 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 5.11 | 16.479.180.438 | 13.646.392.228 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 5.12 | 5.794.597.897 | 17.487.415.111 |
| 329 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 5.14 | 7.647.495.806 | 4.965.293.692 |
| 323 | 9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 4.778.723.231 | 12.491.879.464 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 12.614.337.773 | 45.936.896.290 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | 5.13 | 1.019.000.000 | 850.000.000 |
| 334 | 2. Vay và nợ dài hạn | 5.9 | 11.595.337.773 | 45.086.896.290 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 549.394.721.950 | 480.720.433.922 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 5.15 | 549.394.721.950 | 480.720.433.922 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 269.878.430.000 | 225.501.220.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 62.295.088.754 | 62.295.088.754 |
| 414 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (14.367.110.657) | (14.367.110.657) |
| 416 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 417 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 72.465.559.694 | 58.684.898.016 |
| 418 | 6. Quỹ dự phòng tài chính | | 24.228.337.962 | 21.036.091.015 |
| 420 | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 134.894.416.197 | 127.570.246.794 |
| 439 | C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 5.16 | (8.680.762) | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.216.791.711.416 | 1.103.439.052.373 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ : Đô la Mỹ | 74.362,53 | 530.210,00 |

Ghi chú : Các số ghi trong dấu () là số âm.

LẬP BIỂU



Nguyễn Trường Vũ

Q.TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Duy Hưng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Thanh Văn

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP PIN AC QUY MIỀN NAM
Địa chỉ: 321 Trần Hưng Đạo, Q.1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 6.1 | 456.997.642.528 | 422.659.072.525 | 1.500.804.064.108 | 1.219.906.886.446 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 6.2 | 8.845.000 | 13.794.400 | 285.344.000 | 16.564.400 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02) | | 456.988.797.528 | 422.645.278.125 | 1.500.518.720.108 | 1.219.890.322.046 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | | 379.041.338.001 | 313.006.854.403 | 1.186.948.894.130 | 951.791.222.317 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | | 77.947.459.527 | 109.638.423.722 | 313.569.825.978 | 268.099.099.729 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 6.5 | 3.409.870.626 | 5.256.319.257 | 19.889.160.228 | 20.520.695.782 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 6.6 | 14.524.979.716 | 31.915.086.200 | 66.211.997.595 | 91.186.060.232 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 7.818.548.590 | 3.234.521.556 | 19.157.620.116 | 8.604.794.037 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 6.7 | 40.362.823.648 | 13.345.904.930 | 144.843.254.478 | 47.315.704.199 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.8 | 8.629.218.306 | 8.600.415.854 | 37.718.118.192 | 22.831.116.588 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | | 17.840.308.483 | 61.033.335.995 | 84.685.615.941 | 127.286.914.492 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 6.9 | 2.499.429.731 | (759.744.014) | 3.860.988.793 | 107.495.863 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 6.10 | 2.406.559.049 | 1.500.000 | 3.441.721.380 | 4.155.000 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | | 92.870.682 | (761.244.014) | 419.267.413 | 103.340.863 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 17.933.179.165 | 60.272.091.981 | 85.104.883.354 | 127.390.255.355 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 6.12 | 2.136.141.736 | 6.080.946.656 | 10.693.231.584 | 15.936.699.527 |
| 52 | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | | 15.797.037.429 | 54.191.145.325 | 74.411.651.770 | 111.453.555.828 |
| | 17.1. Lợi ích cổ đông thiểu số | | (8.680.762) | - | (8.680.762) | - |
| | 17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 15.805.718.191 | 54.191.145.325 | 74.420.332.532 | 111.453.555.828 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 6.13 | 599 | 2.493 | 3.153 | 5.265 |

LẬP BIỂU



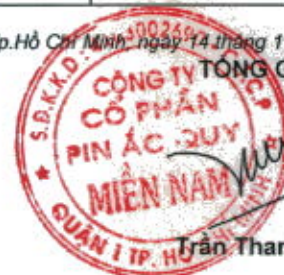
Nguyễn Trường Vũ

Q.TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Duy Hưng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC



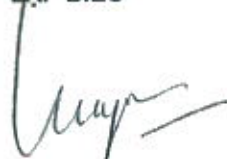
Trần Thanh Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế: | 01 | | 85.104.883.354 | 127.390.255.355 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | 40.694.940.663 | 11.502.572.025 |
| - Khấu hao TSCĐ. | 02 | 5.4;5.5 | 22.511.800.547 | 16.731.299.408 |
| - Các khoản dự phòng. | 03 | | (974.480.000) | |
| - Chi phí lãi vay. | 06 | | 19.157.620.116 | 8.604.794.037 |
| - Lãi tiền gửi | | | - | (13.833.521.420) |
| - Lợi thế thương mại | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 125.799.824.017 | 138.892.827.380 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (61.747.346.191) | (2.845.020.613) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (107.214.544.030) | (169.416.414.808) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 33.464.545.191 | 22.118.435.992 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.951.696.824) | 416.443.770 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (17.670.494.175) | (8.604.794.037) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (11.771.837.188) | (19.492.178.087) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (2.167.936.032) | (1.784.752.169) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh | 20 | | (45.259.485.232) | (40.715.452.572) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (115.114.664.041) | (103.744.561.086) |
| 2. Tiền thu từ t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 235.100.000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.648.806.357 | 12.963.454.503 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (103.230.757.684) | (90.781.106.583) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 815.500.829.615 | 676.216.373.959 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (800.387.783.167) | (494.061.813.534) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (27.863.028.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 15.113.046.448 | 154.291.532.425 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40) | 50 | | (133.377.196.468) | 22.794.973.270 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.1 | 197.241.764.050 | 217.161.910.019 |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61) | 70 | 5.1 | 63.864.567.582 | 239.956.883.289 |

LẬP BIỂU



Nguyễn Trường Vũ

Q.TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Duy Hưng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Văn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 23 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là “Dry Cell and Storage Battery Joint-stock Company”. Tên viết tắt của Công ty là “PINACO”.

Vốn điều lệ của Công ty là 269.878.430.000 VNĐ, được chia thành 26.987.843 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, trong đó Công ty mẹ là Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam nắm giữ 13.854.072 cổ phần tương đương 138.540.720.000 VNĐ, chiếm 51,33% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau :

Khối sản xuất :

1. Xí nghiệp Pin Con Ó đóng tại Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.
2. Xí nghiệp Ắc Quy Sài Gòn đóng tại Khu Công nghiệp Tân Tạo.
3. Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai đóng tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1.
4. Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai 2 đóng tại Khu Công nghiệp Vinatex Nhơn Trạch.

Khối kinh doanh, tiêu thụ :

4. Chi nhánh Hà Nội đóng tại số 321 Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội.
5. Chi nhánh Đà Nẵng, đóng tại số 213 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê – TP Đà Nẵng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất pin, ắc quy.
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư, thiết bị cho sản xuất, kinh doanh pin, ắc quy.
- Cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá và sản giao dịch bất động sản).

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2011, Công ty có duy nhất một công ty con:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất Động sản Việt Gia Phú.
- Trụ sở đặt tại 445-447 Gia Phú, Phường 3, Quận 6, Tp.HCM.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: Tương ứng với tỷ lệ vốn góp bằng 60%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: Tương ứng với tỷ lệ vốn góp bằng 60%.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong

những năm trước.

3.2 Tuân thủ hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đã được biết rằng cho đến ngày lập báo cáo tài chính đã có hai mươi sáu (26) chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn hệ thống kế toán Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các báo cáo tài chính.

3.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập vào ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Tất cả các nghiệp vụ nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị này được tính trên tỷ lệ vốn góp của cổ đông thiểu số trong công ty con. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ.

Lợi thế thương mại trong báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và hàng lỗi thời.

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Khi cần thiết thì việc lập dự phòng được thực hiện cho hàng tồn kho bị giảm giá, lỗi thời, chậm luân chuyển và hư hỏng.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau :

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

4.7. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.8. Chi phí phải trả

Các chi phí tiếp thị, hoa hồng, chiết khấu... được trích theo các quy định thỏa thuận giữa đơn vị và các đại lý/NPP.

4.9. Vốn chủ sở hữu

a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đây là vốn góp từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

b. Thặng dư vốn cổ phần :

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng/(giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và trừ lương nhân viên là 6%.
- Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và trừ lương nhân viên là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí 1% và trừ lương nhân viên là 1%.

4.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2011 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% trên thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Số giảm này được kết chuyển vào quỹ đầu tư phát triển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Quỹ lương trong kỳ của Công ty được trích theo tỷ lệ 8,5% doanh thu Ắc quy và Pin đã thực hiện trong kỳ, theo đúng với đơn giá lương đã được Tập Đoàn Hoá Chất Việt Nam duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu được sắp xếp, điều chỉnh lại cho phù hợp với việc trình bày số liệu báo cáo của kỳ hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>30/09/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ | 1.139.621.17 | 619.116.434 |
| Tiền gửi ngân hàng | 32.724.946.409 | 77.375.833.287 |
| Các khoản tương đương tiền | 30.000.000.000 | 119.246.814.329 |
| Cộng | <u>63.864.567.582</u> | <u>197.241.764.050</u> |

Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn dưới ba tháng.

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

| | <u>30/09/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Phải thu khách hàng | 89.303.254.699 | 27.555.908.506 |
| Trả trước người bán | 39.175.212.176 | 38.538.106.705 |
| Các khoản phải thu khác | 81.887.582 | 2.967.040.907 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.425.419.561) | (450.939.561) |
| Cộng | <u>127.134.934.896</u> | <u>68.610.116.557</u> |

5.3 Hàng tồn kho

| | <u>30/09/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng đi đường | 87.820.953.545 | 71.805.093.275 |
| Nguyên vật liệu | 316.954.718.607 | 234.367.231.167 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 61.137.992.910 | 59.724.084.538 |
| Thành phẩm | 142.113.902.647 | 134.504.129.415 |
| Hàng hóa | 161.380.460 | 573.865.744 |
| Cộng | <u>608.188.948.169</u> | <u>500.974.404.139</u> |

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.4 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| <i>Số dư đầu kỳ</i> | 34.300.538.814 | 239.403.449.486 | 13.251.650.929 | 6.017.722.053 | 292.973.361.282 |
| Mua trong kỳ | | 1.082.358.000 | 3.943.120.183 | 807.074.616 | 5.832.552.799 |
| Đầu tư XDCB | 49.920.322.141 | 73.935.535.646 | | 802.005.300 | 124.657.863.087 |
| Thanh lý | | 690.470.929 | | 51.440.200 | 741.911.129 |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 84.220.860.955 | 313.730.872.203 | 17.194.771.112 | 7.575.361.769 | 422.721.866.039 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| <i>Số dư đầu kỳ</i> | 23.817.661.597 | 145.943.493.695 | 6.616.460.827 | 3.740.209.725 | 180.117.825.844 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.250.603.385 | 18.001.816.410 | 1.136.780.673 | 1.110.020.047 | 22.499.220.515 |
| Thanh lý | | 690.470.929 | | 51.440.200 | 741.911.129 |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 26.068.264.982 | 163.254.839.176 | 7.753.241.500 | 4.798.789.572 | 201.875.135.230 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2011 | 10.482.877.217 | 93.459.955.791 | 6.635.190.102 | 2.277.512.328 | 112.855.535.438 |
| Vào ngày 30/09/2011 | 58.152.595.973 | 150.476.033.027 | 9.441.529.612 | 2.776.572.197 | 220.846.730.809 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết, vẫn còn sử dụng là 136.230.660.874 VNĐ.

5.5 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| <i>Số dư đầu kỳ</i> | 47.293.702.056 | 1.983.060.720 | 49.276.762.776 |
| Mua trong kỳ | - | 265.182.000 | 265.182.000 |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 47.293.702.056 | 2.248.242.720 | 49.541.944.776 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| <i>Số dư đầu kỳ</i> | 18.075.135.433 | 1.531.834.373 | 19.606.969.806 |
| Khấu trừ trong kỳ | 316.960.512 | 437.530.649 | |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 18.392.095.945 | 1.969.365.022 | 20.361.460.967 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Vào ngày 01/01/2011 | 29.218.566.623 | 451.226.347 | 29.669.792.970 |
| Vào ngày 30/09/2011 | 28.901.606.111 | 278.877.698 | 29.180.483.809 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có được từ việc thuê đất tại khu công nghiệp Vinatex Nhơn Trạch năm 2008 được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản là tiền thuê đất 46 năm trả 1 lần. Quyền sử dụng đất số 348 Điện Biên Phủ- Đà Nẵng được thể hiện theo nguyên giá. Phí mua bản quyền SAP, Windows và phí bản quyền Windows.

5.6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty con: Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú. Quyền kiểm soát tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 là 60%.

- Đầu tư dài hạn khác là cổ phiếu Eximbank với giá trị ghi sổ là 294.020.000 VNĐ.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------------------|------------------------|
| Nhà máy Ắc quy Đồng Nai 2 | 42.733.719.56' | 110.250.452.45' |
| Hệ thống máy móc, thiết bị | 23.487.489.528 | 35.642.693.005 |
| Nhà xưởng & vật kiến trúc | 8.804.541.940 | 44.508.228.806 |
| Dây chuyền sản xuất chì | - | 13.142.945.311 |
| Dây chuyền sản xuất ắc quy | - | 11.128.707.320 |
| Hệ thống điện | 5.071.829.329 | 884.966.299 |
| Khác | 5.369.858.770 | 4.942.911.708 |
| Nhà máy Ắc quy Đồng Nai 2 (mở rộng) | 74.215.272.16' | 40.441.338.47' |
| Hệ thống máy móc, thiết bị | 74.003.373.167 | 40.441.338.470 |
| Khác | 211.899.000 | - |
| Nhà máy khác | 20.889.154.846 | 10.152.799.226 |
| Hệ thống xử lý chất thải | - | 7.444.038.482 |
| Máy móc thiết bị | 9.926.525.811 | 2.708.760.744 |
| Khác | 9.259.853.995 | - |
| Sửa chữa lớn dở dang | 1702.775.040 | - |
| TỔNG CỘNG | 137.838.146.580 | 160.844.590.146 |

5.8 Lợi thế thương mại

Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú là doanh nghiệp được thành lập mới nên không phát sinh lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh.

5.9 Vay ngắn, dài hạn

| | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 439.562.931.934 | 326.297.842.737 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | 23.123.896.000 |
| Cộng | 439.562.931.934 | 349.421.738.737 |

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng tín chấp.

| | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 11.595.337.773 | 45.086.896.290 |
| Cộng | 11.595.337.773 | 45.086.896.290 |

Các khoản vay dài hạn thế chấp chính tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | <u>30/09/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 1.442.617.652 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.120.191.298 | 3.198.796.902 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.319.524.977 | 464.500.330 |
| Thuế tài nguyên | 1.182.680 | 464.500.330 |
| Cộng | <u>4.883.516.607</u> | <u>3.663.297.232</u> |

5.11 Chi phí phải trả

| | <u>30/09/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.493.722.527 | 12.958.153.283 |
| Chi phí lãi vay | 1.742.034.712 | 688.238.945 |
| Chi phí hoa hồng, chiết khấu | 13.243.423.199 | - |
| Cộng | <u>16.479.180.438</u> | <u>13.646.392.228</u> |

5.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>30/09/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 4.439.085.803 | 1.886.177.675 |
| Bảo hiểm xã hội | 116.831.888 | 13.111.340 |
| Hoa hồng, chiết khấu phải trả | - | 15.502.175.693 |
| Các khoản phải nộp, phải trả khác | 1.238.680.206 | 85.950.403 |
| Cộng | <u>5.794.597.897</u> | <u>17.487.415.111</u> |

5.13 Các khoản phải trả dài hạn

| | <u>30/09/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|---------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Nhận ký quỹ dài hạn | 1.019.000.000 | 850.000.000 |
| Cộng | <u>1.019.000.000</u> | <u>850.000.000</u> |

Nhận ký quỹ dài hạn của các đại lý.

5.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí bảo hành sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành tại ngày 30 tháng 9 năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09-DN

5.15 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Năm trước | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 | 205.352.720.000 | 62.295.088.754 | (14.367.110.657) | 943.022.759 | 34.273.331.378 | 15.466.402.565 | 100.884.848.901 | 404.848.303.701 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 111.453.555.828 | 111.453.555.828 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | (20.148.500.000) | (20.148.500.000) |
| Bảng cổ phiếu | 20.148.500.000 | - | - | - | - | - | (27.863.028.000) | (27.863.028.000) |
| Bảng tiền | - | - | - | - | 21.483.542.103 | 5.572.677.791 | (27.056.219.894) | (27.056.219.894) |
| Phân chia lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (943.022.759) | - | - | (10.030.820.025) | (10.030.820.025) |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 | 225.501.220.000 | 62.295.088.754 | (14.367.110.657) | - | 55.756.873.482 | 21.039.080.356 | 127.239.836.810 | 477.464.988.745 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 | 205.352.720.000 | 62.295.088.754 | (14.367.110.657) | 943.022.759 | 34.273.331.378 | 15.466.402.565 | 100.884.848.901 | 404.848.303.701 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 111.453.555.828 | 111.453.555.828 |
| Năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 225.501.220.000 | 62.295.088.754 | (14.367.110.657) | - | 58.684.898.016 | 21.036.091.015 | 127.570.246.794 | 480.720.433.922 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 74.420.332.532 | 74.420.332.532 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 44.377.210.000 | - | - | - | - | - | (44.377.210.000) | (44.377.210.000) |
| Phân chia lợi nhuận | - | - | - | - | 13.780.661.678 | 3.192.246.947 | (16.972.908.625) | (16.972.908.625) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (5.746.044.504) | (5.746.044.504) |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2011 | 269.878.430.000 | 62.295.088.754 | (14.367.110.657) | - | 72.465.559.694 | 24.228.337.962 | 134.894.416.197 | 549.394.721.950 |

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Số lượng cổ phiếu

| Loại cổ phiếu | 30/09/2011 | | 01/01/2011 | |
|-------------------------------|-------------|------------------|-------------|------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.987.843 | 269.878.430.000 | 22.550.122 | 225.501.220.000 |
| Cổ phiếu quỹ nắm giữ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (361.512) | (14.367.110.657) | (361.512) | (14.367.110.657) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.626.331 | 266.263.310.000 | 22.188.610 | 221.886.100.000 |

c. Cổ tức

Ngày 08/06/2011 Công ty đã chốt danh sách để phát hành trả cổ tức đợt 3 năm 2010 là 20% bằng cổ phiếu. Ngày 05/07/2011 công ty đã hoàn tất thủ tục phát hành và đã báo cáo với Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM. Số lượng phát hành thêm đợt này là : 4.437.721 cổ phiếu.

d. Các quỹ của doanh nghiệp

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được bổ sung từ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (giảm 50%) với mục đích là để chuẩn bị nguồn cho các kế hoạch đầu tư phát triển trong tương lai của công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và sẽ dừng lại khi bằng 10% vốn điều lệ với mục đích là bù đắp các khoản tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan và bù lỗ trường hợp kinh doanh bị thua lỗ.

5.16 Lợi ích của cổ đông thiểu số

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------|----------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| (Lỗ)/lợi nhuận trong kỳ | (8.680.762.) | - |
| Số dư cuối kỳ | (8.680.762.) | - |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1.500.804.064.108 | 1.219.906.886.446 |

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------|----------------|------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 285.344.000 | 16.564.400 |

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần | 1.500.518.720.108 | 1.219.890.322.046 |

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.4 Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|-------------------|------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 1.186.948.894.130 | 951.791.222.317 |

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 10.959.371.997 | 13.833.521.420 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 8.162.279.202 | 6.687.174.362 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 725.044.533 | - |
| Cổ tức NH Eximbank | 42.338.400 | - |
| Cộng | <u>19.889.034.132</u> | <u>20.520.695.782</u> |

6.6 Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 19.157.620.116 | 8.604.794.037 |
| Chiết khấu thanh toán | 827.535.264 | 45.472.993.729 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 46.226.842.215 | 37.108.272.466 |
| Cộng | <u>66.211.997.595</u> | <u>91.186.060.232</u> |

Ngày 12/02/2011 NHNN điều chỉnh tỷ giá lên 9.3%. Điều này đã dẫn đến việc phát sinh ra khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do trả các khoản vay bằng ngoại tệ có số dư tại 31.12.2010 treo tỷ giá ghi sổ 18.932 VNĐ/USD và các khoản vay phát sinh trong kỳ.

6.7 Chi phí bán hàng

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------|-----------------|------------------|
| Chi phí bán hàng | 144.843.254.478 | 47.315.704.199 |

Chi phí bán hàng năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước là do Công ty ghi nhận chi phí xuất đời bảo hành tính vào chi phí bán hàng; trích trước các khoản hoa hồng, chiết khấu phát sinh trong kỳ nhưng thực chi trong quý 4 và cuối năm 2011; Trích trước chi phí bảo hành. Thay đổi cách hạch toán tiền lương bộ phận bán hàng.

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 37.718.118.192 | 22.831.116.588 |

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là do thay đổi cách hạch toán chi phí tiền lương bộ phận quản lý.

6.9 Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Thanh lý TSCĐ | 213.727.273 | |
| Thu bán phế liệu | 765.449.071 | |
| Khác | 2.881.812.449 | 107.495.863 |
| Cộng | <u>3.860.988.793</u> | <u>107.495.863</u> |

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.10 Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|----------------------|------------------|
| Thuế GTGT không được hoàn | 406.303.702 | |
| Chi phí khác | 3.035.417.678 | 4.155.000 |
| Cộng | 3.441.721.380 | 4.155.000 |

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.123.679.217.494 | 850.213.887.108 |
| Chi phí nhân công | 140.606.733.625 | 109.455.269.820 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 107.273.633.309 | 26.718.573.215 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | 22.511.800.547 | 16.731.299.408 |
| Chi phí khác | 15.948.261.460 | 18.819.013.553 |
| Cộng | 1.410.019.646.435 | 1.021.938.043.104 |

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế :

| | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011 | | | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 |
|--|---|----------------|----------------------|---|
| | Hoạt động kinh doanh | Hoạt động khác | Tổng cộng | Tổng cộng |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 84.707.317.845 | 419.267.413 | 85.126.585.258 | 127.390.255.355 |
| Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán | - | - | - | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành | 84.707.317.845 | 419.267.413 | 85.126.585.258 | 127.390.255.355 |
| Thuế TNDN tạm tính trước khi giảm trừ | 21.176.829.461 | 104.816.853 | 21.281.646.314 | 31.847.563.839 |
| Thuế TNDN được giảm trừ 50% | 10.588.414.731 | - | 10.588.414.731 | 15.910.864.311 |
| Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành | 10.588.414.731 | 104.816.853 | 10.693.231.584 | 15.936.699.528 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | | | 3.198.796.902 | 8.199.199.133 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | | | 11.771.837.188 | 19.492.178.087 |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | | | 2.120.191.298 | 4.643.720.574 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN AC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.13 Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu :

| | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011 | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 |
|---|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 74.420.332.532 | 111.453.555.828 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23.602.829 | 21.170.114 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.153 | 5.265 |

VND

7. Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Công ty có cam kết xây dựng Nhà máy Ac quy Pinaco Nhơn Trạch với số tiền là 17.547.020.713 VNĐ, bao gồm :

| | 30 tháng 9 năm 2011 | 31 tháng 12 năm 2010 |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| Máy móc và thiết bị | 6.215.699.939 | 22.415.684.187 |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6.231.727.644 | 16.658.885.566 |
| Hệ thống điện | 1.795.414.674 | - |
| Dây chuyền sản xuất chì | | 777.547.589 |
| Khác | 3.304.178.456 | |
| Cộng | 17.547.020.713 | 39.852.117.342 |

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2011

LẬP BIỂU



Nguyễn Tường Vũ

Q-TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Hưng

Trần Thanh Văn